LANDCO
CORPORATION

PHẦN MỀM QUẢN LÝ KHO

Phạm vi áp dụng:

- Các vật tư, vật liệu, phụ kiện phục vụ SX, lắp đặt
- Cập nhật dữ liệu: Chi nhánh BN
- Tra cứu, sử dụng báo cáo: Các đơn vị trực thuộc LandCo

Sử dụng phần mềm:

- Các chức năng cập nhật: cài đặt
- Các chức năng quản trị, tra cứu báo cáo: web
- Tài khoản: mã nhân viên
- Quyền truy cập: theo chức năng nhiệm vụ
- Tài liệu hướng dẫn: lưu trên phần mềm

User/Pass thực hành: Test/28112001

http://bn.landco.vn/bn

LANDCO
CORPORATION

Nội dung báo cáo

HIỆN TRẠNG

Phần mềm SAP1 đang sử dụng và những bất cập

QUI ĐỊNH VÀ PHẦN MỀM QL KHO

Qui định, Giao diện, tính năng và các báo cáo

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy hoạch hệ thống và tổ chức thực hiện

Hiện trạng và tồn tại

- **Theo dõi thủ công, sổ sách+File excel:**
  - Chuẩn hóa dữ liệu: mã, tên gọi, phân loại kho, vật tư có nhiều hạn chế
  - Kế thừa dữ liệu giữa các bộ phận hạn chế
  - Kiểm soát tính nhất quán dữ liệu theo thời gian và không gian
- **Phần mềm hỗ trợ, Modul kho trong SAP1 với 1 số hạn chế:**
  - Phần mềm SAP được phát triển bởi công ty nước ngoài nên chưa thực sự phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty
  - Chi phí sử dụng cao. Số lượng User người dùng hạn chế
  - Người dùng gặp khó khăn trong việc khai thác triệt để đầy đủ các tính năng. Không thể tùy biến theo hoạt động kinh doanh và sản xuất
  - Kế thừa dữ liệu và làm chủ công nghệ hạn chế

Tổng quan về phần mềm kho

Chức năng, tiện ích

- Yều cầu nghiệp vụ
- Quản lý yêu cầu
- Quản lý nghiệp vụ kho
- Quy hoạch hệ thống
- Báo cáo trực tuyến
- Phân quyền truy cập

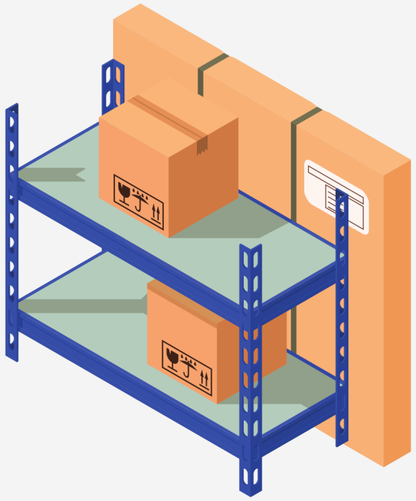

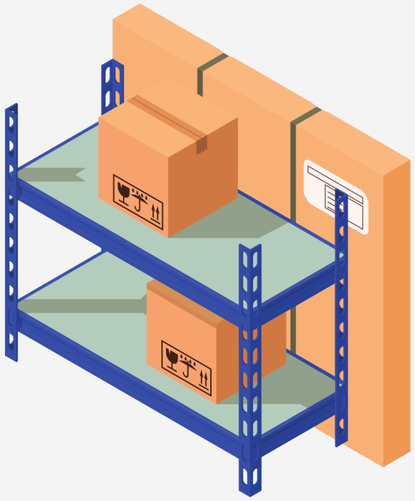

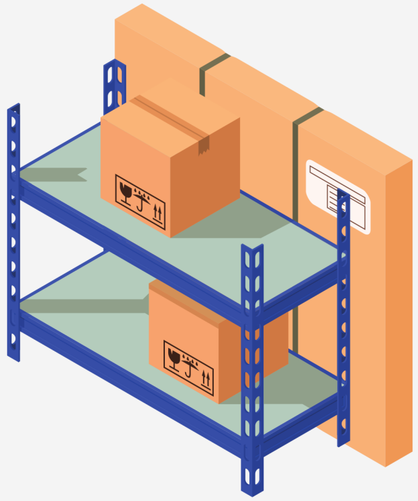

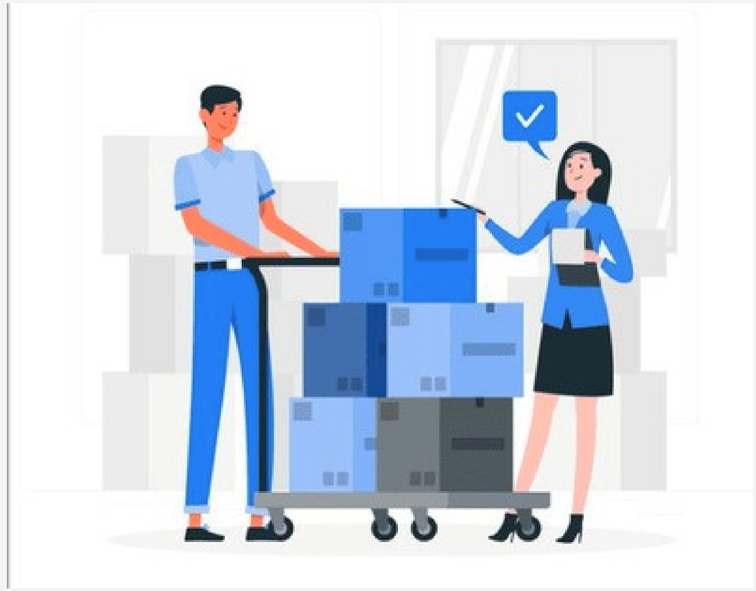

Yêu cầu nghiệp vụ

- Một hệ thống thống nhất dữ liệu về không gian, thời gian, báo cáo cập nhật theo thời gian thực
- Kiểm soát về số lượng vật tư, giá trị, hàng hóa tồn kho, việc luân chuyển, sử dụng vật tư.
- Tối ưu hóa báo cáo phù hợp với mô hình công ty
- Khi sử dụng phần mềm quản lý kho, có thể hỗ trợ công việc của nhiều bộ phận khác: Kế hoạch - Vật tư, Bộ phận Kế toán, Quản lý kho, Ban lãnh đạo
- Sử dụng chung tài nguyên trong nền tảng kho dữ liệu của Landco

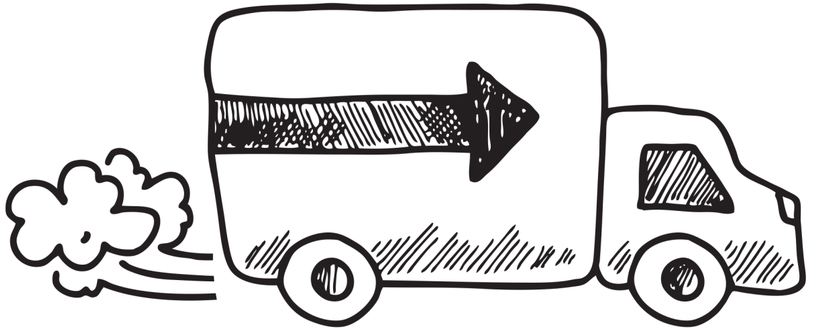

Quy định quản lý kho - Cập nhật PM

- Quy định Kho và Mã vật tư

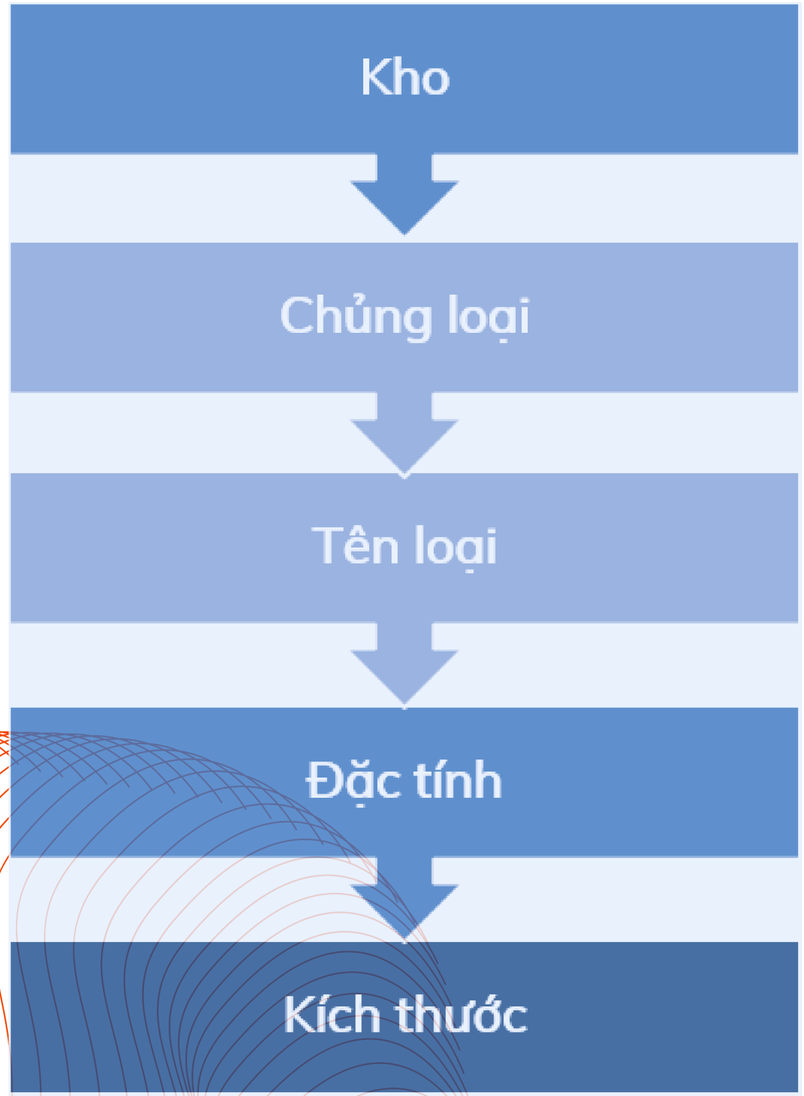

Tên vật tư

Một vật tư bao gồm:

- Kho quản lý
- Chủng loại vật tư
- Tên loại vật tư
- Đặc tính
- Kích thước

Kho: Quy định 11 kho; quản lý theo dòng sản phẩm; đặc tính của vật tư, vật liệu, thiết bị

Quy định mã vật tư gồm 7 ký tự
3 ký tự đầu là chữ: quy định tên Kho
4 ký tự sau là số theo thứ tự

Quy định quản lý kho - Cập nhật PM

- Quy định Kho và Mã vật tư

STT	Kho	Chi tiết	Cách lập mã (3 chữ cái đầu là tên kho)	Số thứ tự tăng dần (4 chữ số sau là thứ tự tăng dần)	Diễn giải	Người theo dõi Kho
1	Kho Gỗ CN	Gỗ Công Nghiệp	GCN	Bắt đầu từ 0001	*Gỗ Công Nghiệp*	*1 Lan*
2	Kho Gỗ TN	Gỗ tự nhiên	GTN	Bắt đầu từ 0001	*Gỗ Tự Nhiên*	*2. Hạnh*
3	Kho Cơ khí	Cơ khí (các vật tư chính về cơ khí)	CKC	Bắt đầu từ 0001	*Cơ Khí Chính*	*2. Hạnh*
		Vật tự phụ cơ khí	CKP	Bắt đầu từ 0001	*Cơ Khí Phụ*	
4	Kho Đá	Đá (Các loại đá)	DAC	Bắt đầu từ 0001	*ĐÁ Chính*	*2. Hạnh*
		Vật tư phụ kho Đá	DAP	Bắt đầu từ 0001	*ĐÁ Phụ*	
5	Kho Sơn	Sơn (chính)	SOC	Bắt đầu từ 0001	*Sơn Chính*	*2. Hạnh*
		Vật tư phụ kho sơn	SOP	Bắt đầu từ 0001	*Sơn Phụ*	
6	Kho May bọc	May bọc Chính	MBC	Bắt đầu từ 0001	*May Bọc Chính*	*1. Lan*
		Vật tư May Bọc phụ	MBP	Bắt đầu từ 0001	*May Bọc Phụ*	
7	Kho Phụ kiện	Phụ Kiện (vật tư dùng cho sản phẩm)	PKC	Bắt đầu từ 0001	*Phụ Kiện Chính*	*3. Dung*
8	Kho Vật tư phụ	Vật tư phụ (công cụ làm sản phẩm)	VTP	Bắt đầu từ 0001	*Vật Tư Phụ*	*3. Dung*
9	Kho Bán thành phẩm	Bán Thành Phẩm gia công ngoài như inox; kính; đồng	BTP	Bắt đầu từ 0001		*4. Duyên*
10	Kho Thành phẩm	Sản phẩm hoàn thiện chuyển CT	Mã theo DA			*4. Duyên* *5. Ninh*
11	Kho Thiết bị	Công cụ dụng cụ; máy móc thiết bị	Mã đã quy định			*5. Ninh*

Phân cấp cập nhật phần mềm

Chủng loại vật tư

1. Chủng loại: mỗi kho có một số chủng loại nhất định
2. Đề xuất bổ sung chủng loại: Phòng KHNV
3. Người phê duyệt bổ sung chủng loại: Giám đốc; KTT
4. Số lượng chủng loại mỗi kho: Mỗi kho có 1 chủng loại nhất định

Phân cấp cập nhật phần mềm

❖ Tên vật tư

Tên vật tư = Tên loại + Đặc tính + Kích thước

STT	Danh mục	Khái niệm	Yêu cầu bổ sung	Phê duyệt	Khai báo trên PM
1	Tên loại	Loại vật tư theo chủng loại	NV Kho, NV PKHNV	Trưởng/Phó phòng KHNV	IT
2	Đặc tính	chỉ đặc tính của vật tư (màu sắc; chất liệu, mã của ĐV CC....)	NV Kho, NV PKHNV	CV phòng KHNV	CV phòng KHNV
3	Kích thước	Dài, rộng, cao, dày	NV Kho, NV PKHNV	CV phòng KHNV	CV phòng KHNV

LANDCO
CORPORATION

Tính năng quan trọng

- Có thể kiểm tra báo cáo và truy xuất thông tin realtime
- Dữ liệu đã nhập tự động được tự động hóa thành báo cáo
- Tối ưu hóa báo cáo theo mô hình của công ty

Cập nhật dữ liệu và Báo cáo nghiệp vụ

- Master Data, yêu cầu, nhập, xuất kho
- Tình hình tồn kho, thẻ kho

Báo cáo theo sản xuất

- Báo cáo kế hoạch vật tư
- Báo cáo nhập xuất
- Báo cáo theo phiếu yêu cầu
- Báo cáo theo dự án
- Báo cáo xuất kho đơn vị

Báo cáo quản trị

- Dữ liệu được nhập trong các phiếu được phản ánh báo cáo theo thời gian thực
- Dự báo, đo kiểm

Quy trình thực hiện

Bộ phận kế hoạch vật tư

Bước 1
Dự án

Bước 2
Lập hồ sơ sản xuất

Bước 3
Lập kế hoạch vật tư

Bước 4
Lập phiếu yê
nhập/xuất

- Phòng KHNV tiếp nhận hồ sơ dự án
- BPKHNV triển khai, xây dựng Kế hoạch sản xuất
- BPKHVT lập kế hoạch cung ứng vật tư căn cứ vào kế hoạch sản xuất và tiến độ hoàn thành của các dự án. Tiếp nhận hồ sơ dự án, nắm bắt thông tin để có kế hoạch nhập vật tư, vật liệu kịp thời sản xuất. Cập nhật/tạo mã vật tư, vật liệu vào hệ thống quản lý.
- Lập phiếu yêu cầu nhập/xuất vật tư, vật liệu theo dự án.

LẬP, SỬA, XÓA MỘT PHIẾU YÊU CẦU NHẬP

1 — Chọn lập phiếu mới

Số phiếu là số tự động update mỗi khi lập một phiếu mới, ngày lập phiếu là ngày hệ thống

2 — Chọn đơn vị, chọn dự án, chọn vật tư và số lượng vật tư yêu cầu

=> Thêm phiếu yêu cầu

3 — Chọn phiếu cũ

Chọn phiếu yêu cầu, chọn vật tư => Thêm vật tư vào phiếu yêu cầu cũ

4 — Sửa phiếu

Sửa số lượng yêu cầu, ghi chú trực tiếp trên dòng

5 — Xóa vật tư yêu cầu

Chọn dòng vật tư cần xóa và lưu dữ liệu sửa. Có thể xem nhật ký sửa

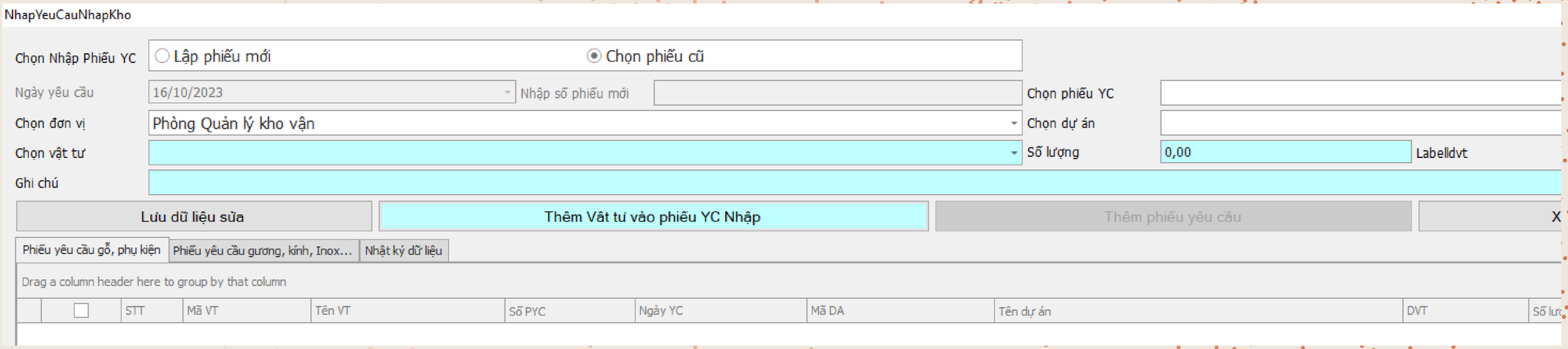

LẬP, SỬA, XÓA MỘT PHIẾU YÊU CẦU XUẤT

1 — Chọn lập phiếu mới

Số phiếu là số tự động update mỗi khi lập một phiếu mới, ngày lập phiếu là ngày hệ thống

2 — Chọn đơn vị, chọn dự án, chọn vật tư và số lượng vật tư yêu cầu

=> Thêm phiếu yêu cầu

3 — Chọn phiếu cũ

Chọn vật tư =>Thêm vật tư vào phiếu yêu cầu cũ

4 — Sửa phiếu

Sửa số lượng yêu cầu, ghi chú trực tiếp trên dòng

5 — Xóa vật tư yêu cầu

Chọn dòng vật tư cần xóa và lưu dữ liệu sửa, xem nhật ký sửa

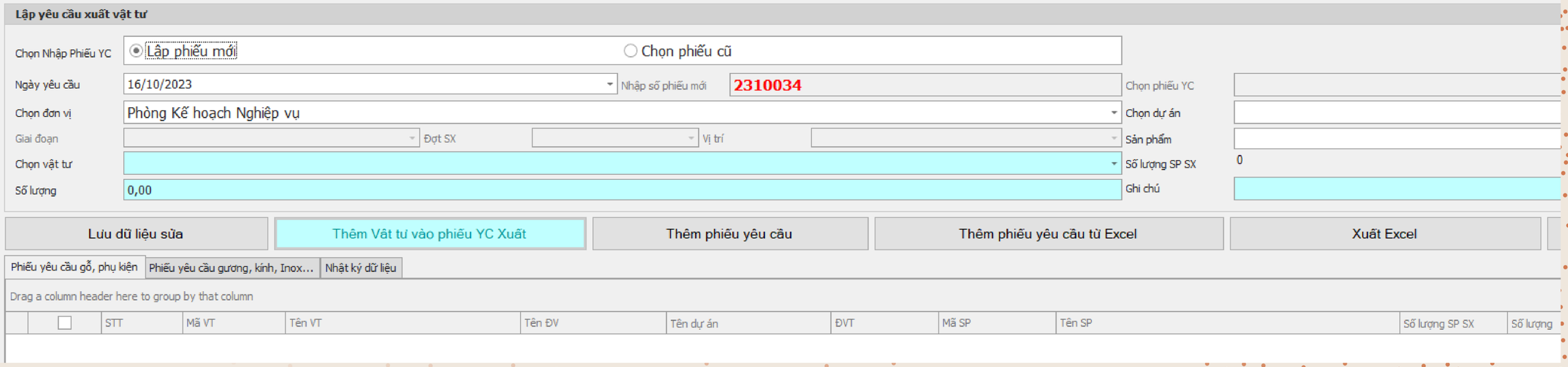

LANDCO
CORPORATION

Quy trình thực hiện

Phòng quản lý kho vận

Lập kế hoạch , quản lý vật tư, hàng hóa

Lập kế hoạch nhập dự trù. Kiểm kê hàng hóa, báo cáo thường xuyên

Nhập

Nhập vật tư hàng hóa đúng số lượng, chủng loại theo đúng chứng từ hợp lệ

Xuất

Xuất vật tư hàng hóa đúng số lượng chủng loại theo Phiếu yêu cầu xuất

LẬP, SỬA, XÓA CHỨNG TỪ NHẬP KHO

1 — Chọn chứng từ mới

Số chứng từ là số tự động update mỗi khi lập mới, ngày nhập là ngày hệ thống

2 — Chọn Nhà cung cấp, vật tư, số lượng, đơn giá, thuế VAT,đơn vị, dự án. Nhập số phiếu y/c, hạn sử dụng (nếu có),

=> Thêm nội dung nhập kho, in phiếu nhập kho

3 — Chọn chứng từ cũ

Chọn vật tư, số lượng, đơn giá, VAT => Thêm nội dung nhập kho

4 — Sửa phiếu

Sửa nội dung trực tiếp trên dòng

5 — Xóa vật tư

Chọn dòng vật tư cần xóa và lưu dữ liệu sửa, xem nhật ký sửa

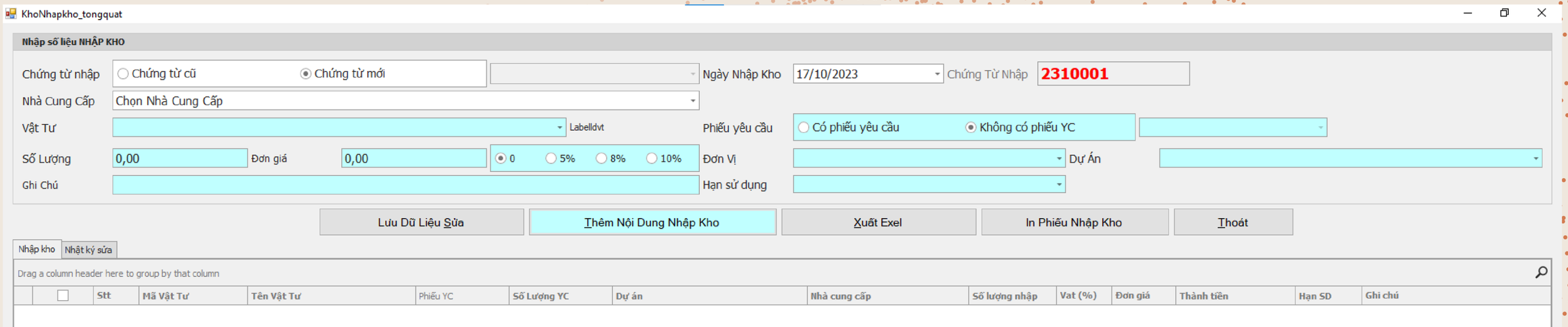

LẬP, SỬA, XÓA CHỨNG TỪ XUẤT KHO

1 — Chọn chứng từ mới

Số chứng từ là số tự động update mỗi khi lập mới, ngày xuất là ngày hệ thống

2 — Chọn đơn vị xuất, người nhận, dự án, sản phẩm, chọn vật tư, số lượng xuất

=> Thêm nội dung xuất kho, in phiếu xuất kho

3 — Chọn chứng từ cũ

Chọn vật tư, số lượng, người nhận => Thêm nội dung nhập kho

4 — Sửa phiếu

Sửa nội dung trực tiếp trên dòng

5 — Xóa vật tư

Chọn dòng vật tư cần xóa và lưu dữ liệu sửa, xem nhật ký sửa

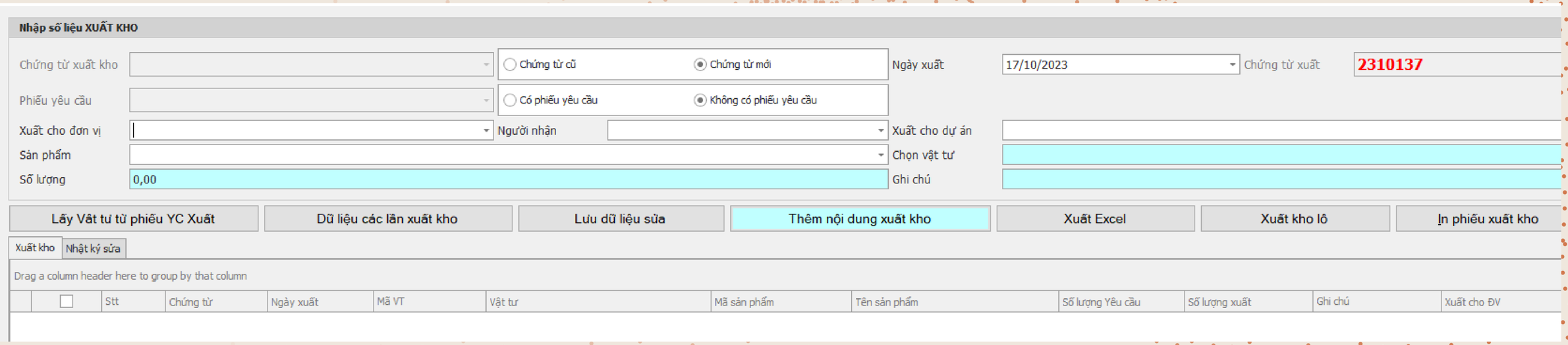

Báo cáo

1. Sử dụng thanh cuộn (scroll)
2. Phân trang dữ liệu
3. Tìm kiếm theo từ khóa, theo thuộc tính
4. Lọc dữ liệu (tương tự Excel)
5. Dòng tổng theo dữ liệu lọc
6. Xuất Excel
7. Liên kết nhanh-xem TT chi tiết
8. Đánh giá, tỷ lệ %; trực quan

Thống kê vật tư cho dự án SX

Chọn dự án: Xem Dữ Liệu

Xuất Excel (6)

(3) Enter text to search...

(4)

#	Stt	Mã Dự án	Tên Dự án	Mã VT	Tên VT	ĐVT quy đổi	Số lượng tồn kho	Nhập					Xuất				
								Số YC nhập	Số đã nhập	Tiền đã nhập	Số chưa nhập	% chưa nhập	Số YC xuất	Số đã xuất	Tiền đã xuất	Số chưa xuất	% chưa xuất
	1	CACV.2301	Phòng khánh tiết ACV tầng 8	CKC0057	Sắt hộp 6000x100x50x1.4mm	Cây						0%		6.00	342,726	-6.00	0%
	2	CACV.2301	Phòng khánh tiết ACV tầng 8	PKC1224	Tay co thủy lực âm-931.84.019 HL	Bộ		3.00	(7)		3.00	100%	(8)				0%
	3	CACV.2301	Phòng khánh tiết ACV tầng 8	PKC1275	Khóa cửa-Khóa tay gạt HL mã 911.22.395	cái		2.00			2.00	100%					0%
	4	CCTS.2201	Cục Tần Số	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm	Tấm	1.00		1.00	1	-1.00	0%					0%
	5	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm	Tấm	1.00	6.00	2.83	1,273,500	3.17	53%	6.00	2.83	1,052,790	3.17	53%
	6	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	BTP0022	Kính temper trắng dày 8mm	Tấm	3.64	4.00	1.13	452,000	2.87	72%		1.13	452,000	-1.13	0%
	7	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	CKC0054	Sắt hộp 6000x40x40x1.4mm	Cây	66.00					0%		24.00	827,350	-24.00	0%
	8	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	GTN0010	Gỗ Mahogany	Thanh	79.44					0%		0.15	3,286,257	-0.15	0%
	9	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	PKC0035	Bản lề cong ít giảm chấn Metalla A110, SC, H/O/ 315.30.722	Cái	173.00					0%		4.00	59,360	-4.00	0%
	10	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0+A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	PKC0051	Bản lề cong nhiều giảm chấn C15C Cariny	Cái	36.00					0%		24.00	443,645	-24.00	0%
								87,852.73	235,278.60	6,300,737,870			440,678.10	271,658.63	6,670,328,656		

Page 1 of 84 (2506 items) [1] 2 3 4 5 6 7 ... 82 83 84 (2) (5) (1)

2.1. Thẻ kho tổng hợp

- Vào: Vật tư, kỳ hạch toán
- Ra: Thẻ kho: tồn đầu kỳ, chi chi tiết chứng từ nhập/xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ
- Lưu ý: giá trị nhập theo hóa đơn NCC, giá trị xuất, giá trị tồn cuối kỳ: tính theo phương pháp BQGQ

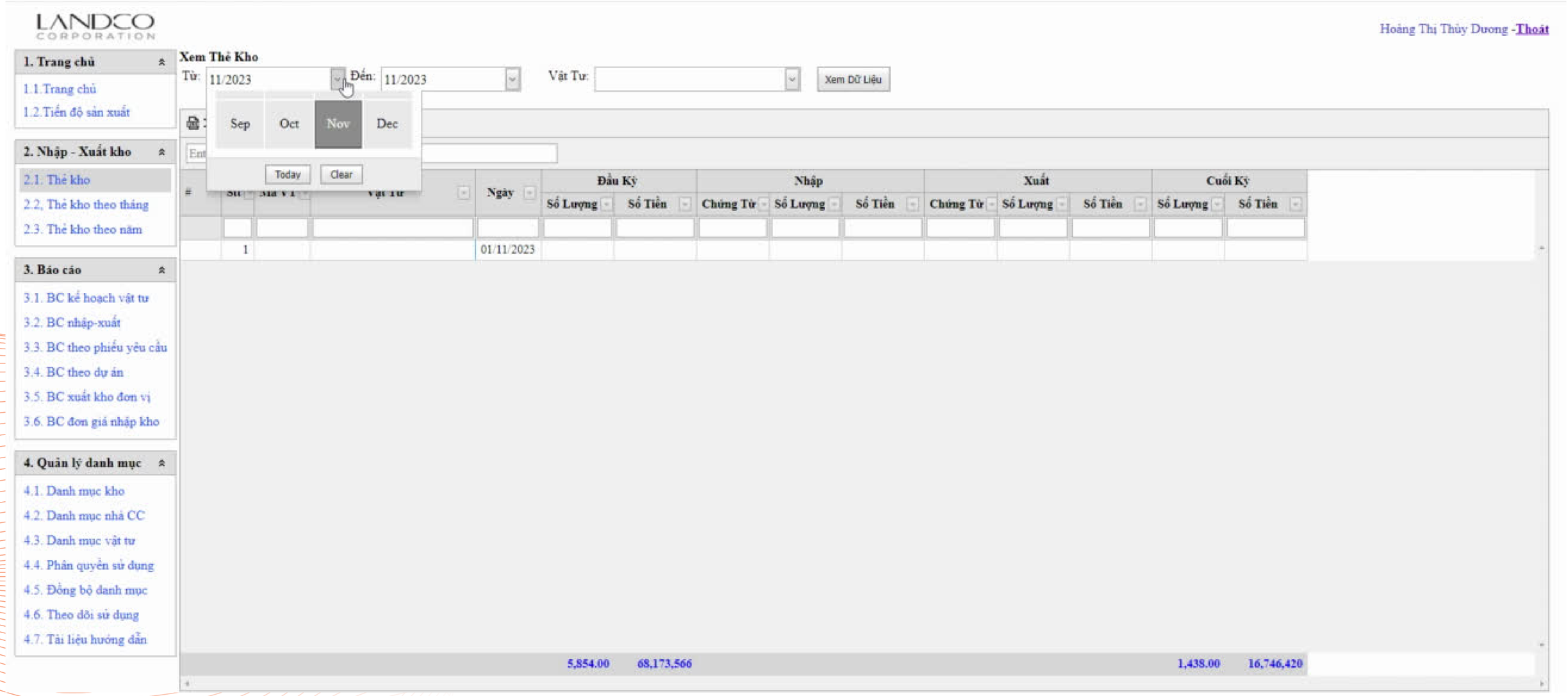

Báo cáo

2.1. Thẻ kho tổng hợp

- Vào: Vật tư, kỳ hạch toán
- Ra: Thẻ kho: tồn đầu kỳ, chi chi tiết chứng từ nhập/xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ
- Lưu ý: giá trị nhập theo hóa đơn NCC, giá trị xuất, giá trị tồn cuối kỳ: tính theo phương pháp BQGQ

1. Trang chủ
- 1.1.Trang chủ
- 1.2.Tiến độ sản xuất

2. Nhập - Xuất kho
- 2.1. Thẻ kho
- 2.2, Thẻ kho theo tháng
- 2.3. Thẻ kho theo năm

3. Báo cáo
- 3.1. BC kế hoạch vật tư
- 3.2. BC nhập-xuất
- 3.3. BC theo phiếu yêu cầu
- 3.4. BC theo dự án
- 3.5. BC xuất kho đơn vị
- 3.6. BC đơn giá nhập kho

4. Quản lý danh mục
- 4.1. Danh mục kho
- 4.2. Danh mục nhà CC
- 4.3. Danh mục vật tư
- 4.4. Phân quyền sử dụng
- 4.5. Đồng bộ danh mục
- 4.6. Theo dõi sử dụng
- 4.7. Tài liệu hướng dẫn

Xem Thẻ Kho

Từ: 09/2023 Đến: 11/2023 Vật Tư: VTP0005; Bìa carton 2 lớp sóng Xem Dữ Liệu

Xuất Excel

Enter text to search...

#	Stt	Mã VT	Vật Tư	Ngày	Đầu Kỳ		Nhập			Xuất			Cuối Kỳ	
					Số Lượng	Số Tiền	Chứng Từ	Số Lượng	Số Tiền	Chứng Từ	Số Lượng	Số Tiền	Số Lượng	Số Tiền
	1	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	01/09/2023	5,854.00	68,173,566							5,854.00	68,173,566
	2	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	09/09/2023	5,854.00	68,173,566				2309116	38.00	442,534	5,816.00	67,731,032
	3	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	13/09/2023	5,816.00	67,731,032				2309126	40.00	465,826	5,776.00	67,265,206
	4	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	21/09/2023	5,776.00	67,265,206				2309151	1,507.00	17,549,979	4,269.00	49,715,227
	5	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	30/09/2023	4,269.00	49,715,227				2309177	450.00	5,240,538	3,819.00	44,474,689
	6	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	02/10/2023	3,819.00	44,474,689				2310006	19.00	221,267	3,800.00	44,253,421
	7	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	14/10/2023	3,800.00	44,253,421				2310056	50.00	582,282	3,750.00	43,671,139
	8	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	14/10/2023	3,750.00	43,671,139				2310057	962.00	11,203,106	2,788.00	32,468,034
	9	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	02/11/2023	2,788.00	32,468,034				2311001	1,300.00	15,139,332	1,488.00	17,328,702
	10	VTP0005	Bìa carton 2 lớp sóng B	02/11/2023	1,488.00	17,328,702				2311005	50.00	582,282	1,438.00	16,746,420
					5,854.00	68,173,566					4,416.00	51,427,146	1,438.00	16,746,420

2.2. Thẻ kho tổng hợp theo tháng

- Vào: kỳ hạch toán
- Ra: Báo cáo tổng hợp nhập/xuất kho các ngày trong tháng

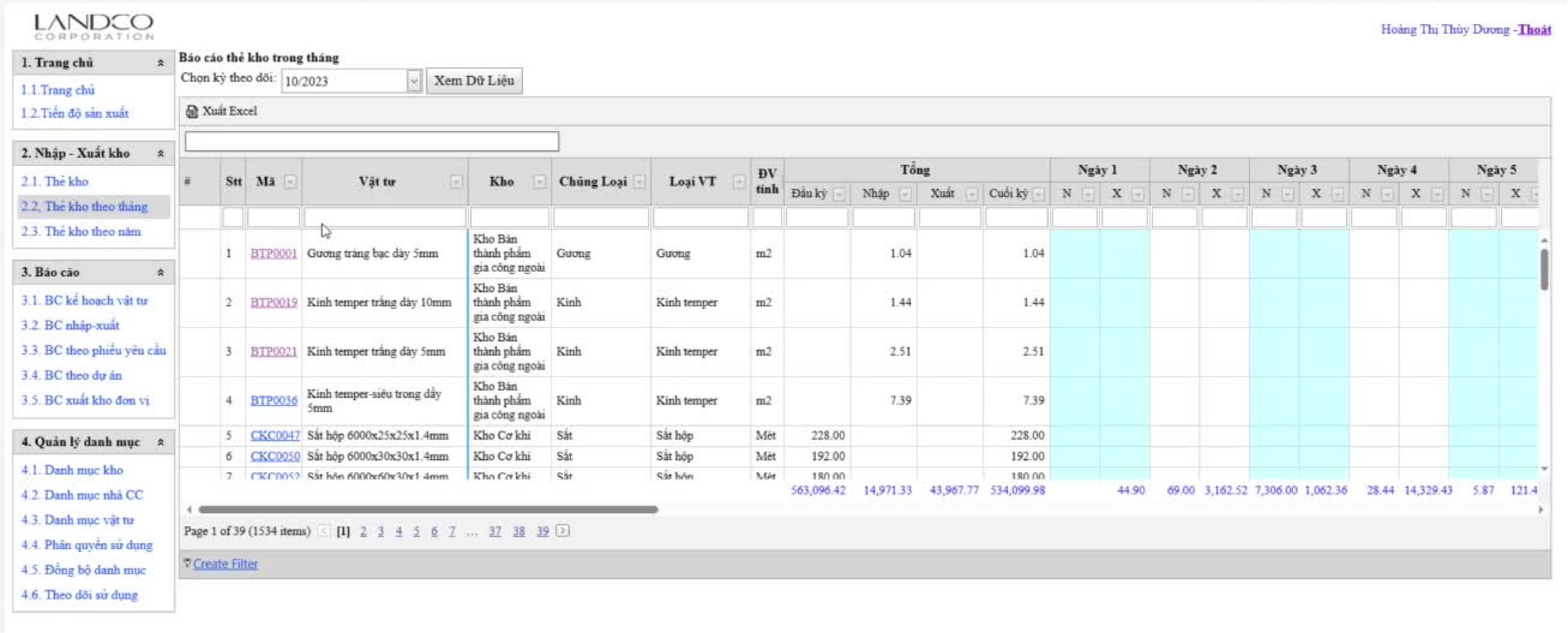

#	Stt	Mã	Vật tư	Kho	Chủng Loại	Loại VT	ĐV tính	Tổng				Ngày 1		Ngày 2		Ngày 3		Ngày 4		Ngày 5	
								Đầu kỳ	Nhập	Xuất	Cuối kỳ	N	X	N	X	N	X	N	X	N	X
	1	BTP0001	Gương tráng bạc dày 5mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Gương	Gương	m2		1.04		1.04										
	2	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2		1.44		1.44										
	3	BTP0021	Kính temper trắng dày 5mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2		2.51		2.51										
	4	BTP0036	Kính temper-siêu trong dầy 5mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2		7.39		7.39										
	5	CKC0047	Sắt hộp 6000x25x25x1.4mm	Kho Cơ khí	Sắt	Sắt hộp	Mét	228.00			228.00										
	6	CKC0050	Sắt hộp 6000x30x30x1.4mm	Kho Cơ khí	Sắt	Sắt hộp	Mét	192.00			192.00										
	7	CKC0052	Sắt hộp 6000x60x30x1.4mm	Kho Cơ khí	Sắt	Sắt hộp	Mét	180.00			180.00										
								563,096.42	14,971.33	43,967.77	534,099.98		44.90	69.00	3,162.52	7,306.00	1,062.36	28.44	14,329.43	5.87	121.4

2.3. Thẻ kho tổng hợp theo năm

- Vào: kỳ hạch toán
- Ra: Báo cáo tổng hợp nhập/xuất kho các tháng trong năm hạch toán

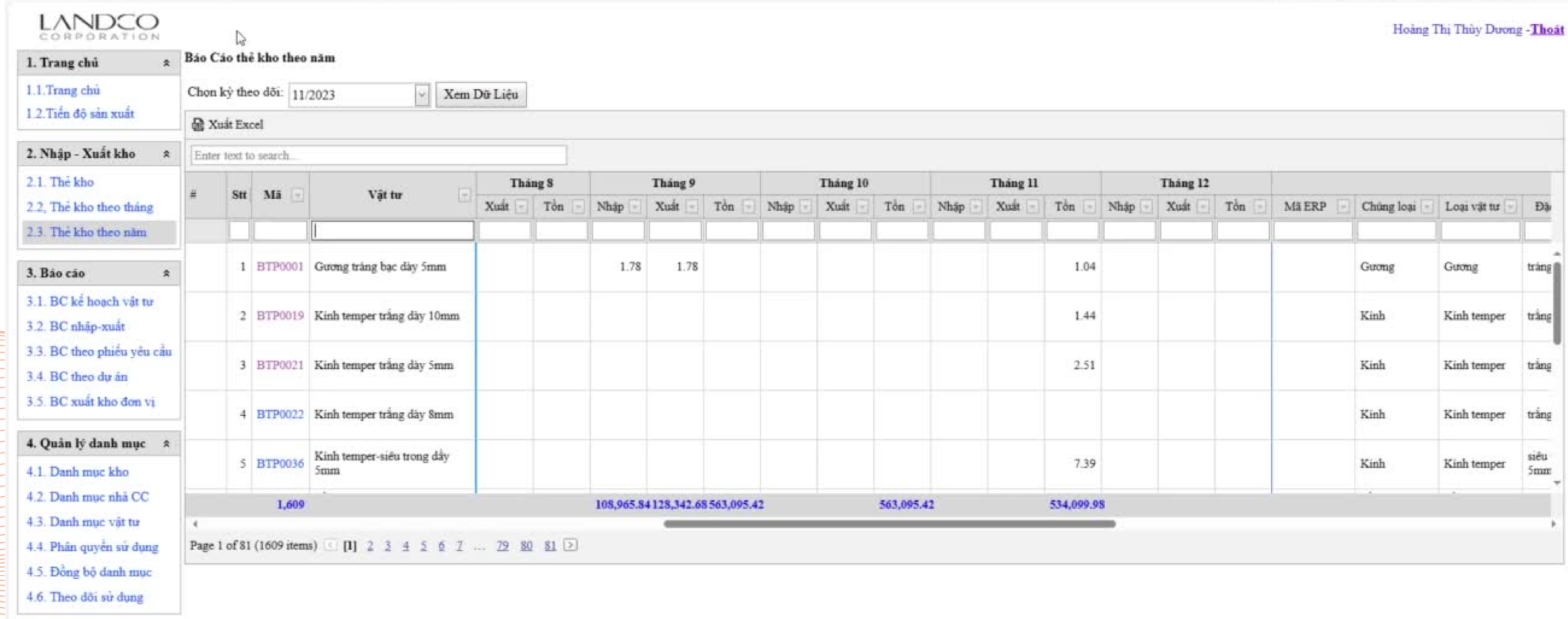

#	Stt	Mã	Vật tư	Tháng 8 Xuất	Tháng 8 Tồn	Tháng 9 Nhập	Tháng 9 Xuất	Tháng 9 Tồn	Tháng 10 Nhập	Tháng 10 Xuất	Tháng 10 Tồn	Tháng 11 Nhập	Tháng 11 Xuất	Tháng 11 Tồn	Tháng 12 Nhập	Tháng 12 Xuất	Tháng 12 Tồn	Mã ERP	Chủng loại	Loại vật tư	Đặ
	1	BTP0001	Gương tráng bạc dày 5mm			1.78	1.78							1.04					Gương	Gương	tráng
	2	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm											1.44					Kính	Kính temper	trắng
	3	BTP0021	Kính temper trắng dày 5mm											2.51					Kính	Kính temper	trắng
	4	BTP0022	Kính temper trắng dày 8mm																Kính	Kính temper	trắng
	5	BTP0036	Kính temper-siêu trong dầy 5mm											7.39					Kính	Kính temper	siêu 5mm
		1,609				108,965.84	128,342.68	563,095.42			563,095.42			534,099.98							

3.1. Báo cáo kế hoạch vật tư

- Vào: Thông tin sản xuất
- Ra: Báo cáo chi tiết vật tư cho SX theo tiến độ SX
- Lưu ý: tạm dừng và tiếp tục mở rộng

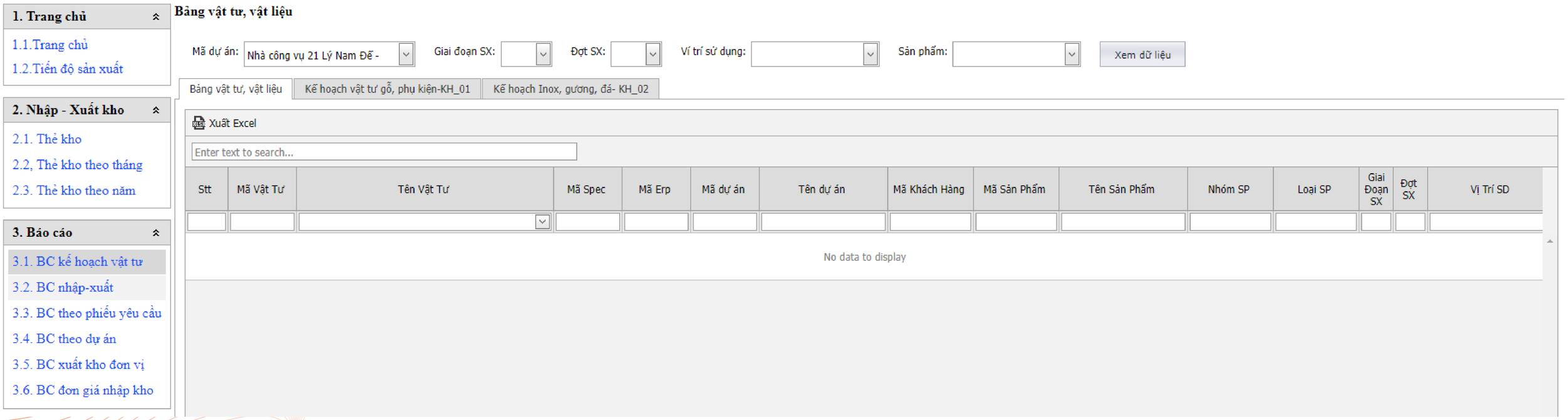

3.2. Báo cáo nhập xuất:

- Vào: kỳ hạch toán
- Ra:
  - Báo cáo chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp số nhập/xuất kho
  - Báo cáo chi tiết chứng từ nhập kho
  - Báo cáo chi tiết chứng từ xuất kho

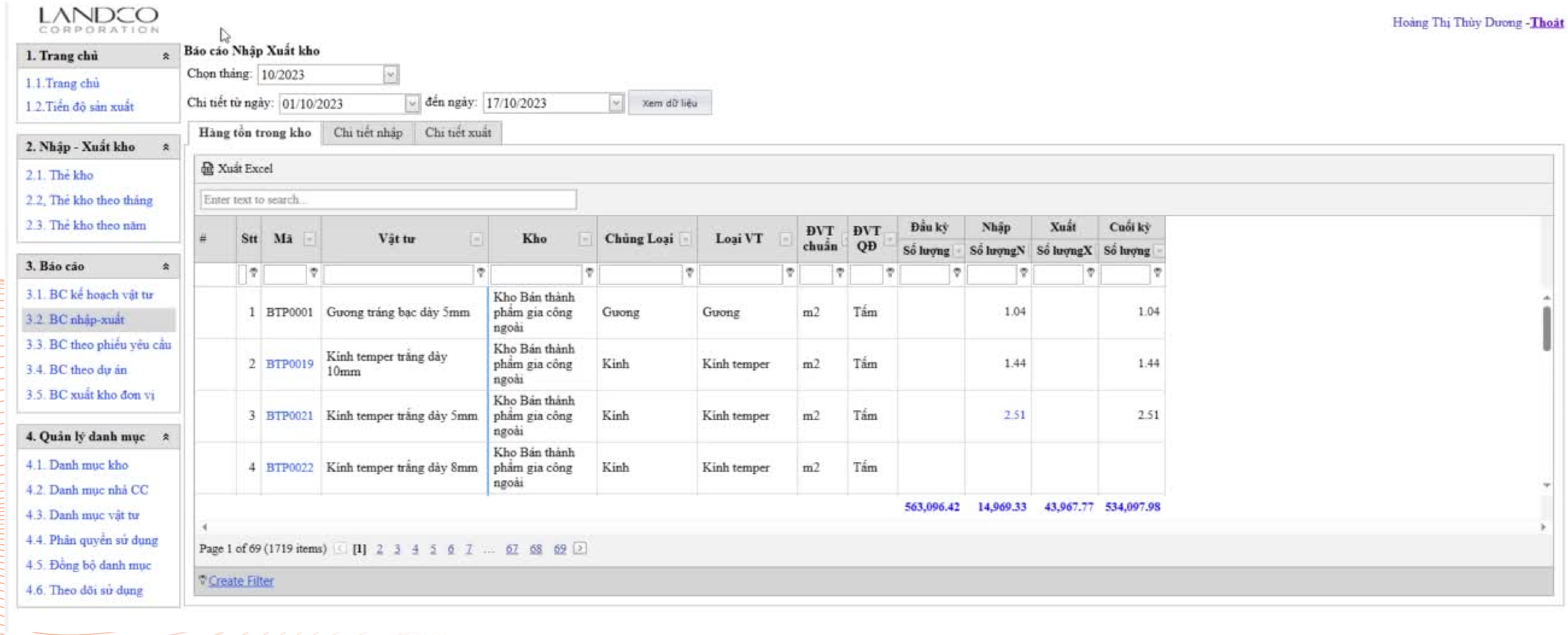

#	Stt	Mã	Vật tư	Kho	Chủng Loại	Loại VT	ĐVT chuẩn	ĐVT QĐ	Đầu kỳ Số lượng	Nhập Số lượngN	Xuất Số lượngX	Cuối kỳ Số lượng
	1	BTP0001	Gương tráng bạc dày 5mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Gương	Gương	m2	Tấm		1.04		1.04
	2	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2	Tấm		1.44		1.44
	3	BTP0021	Kính temper trắng dày 5mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2	Tấm		2.51		2.51
	4	BTP0022	Kính temper trắng dày 8mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2	Tấm				
									563,096.42	14,969.33	43,967.77	534,097.98

LANDCO CORPORATION

3.3. Báo cáo theo phiếu yêu cầu.

- Vào: khoảng thời gian
- Ra: đánh giá việc đáp ứng Nhập/Xuất theo phiếu yêu cầu của dự án
  - Báo cáo chi tiết theo phiếu yêu cầu nhập kho
  - Báo cáo chi tiết theo phiếu yêu cầu xuất kho
  - Báo cáo theo chứng từ Nhập/Xuất kho tương ứng

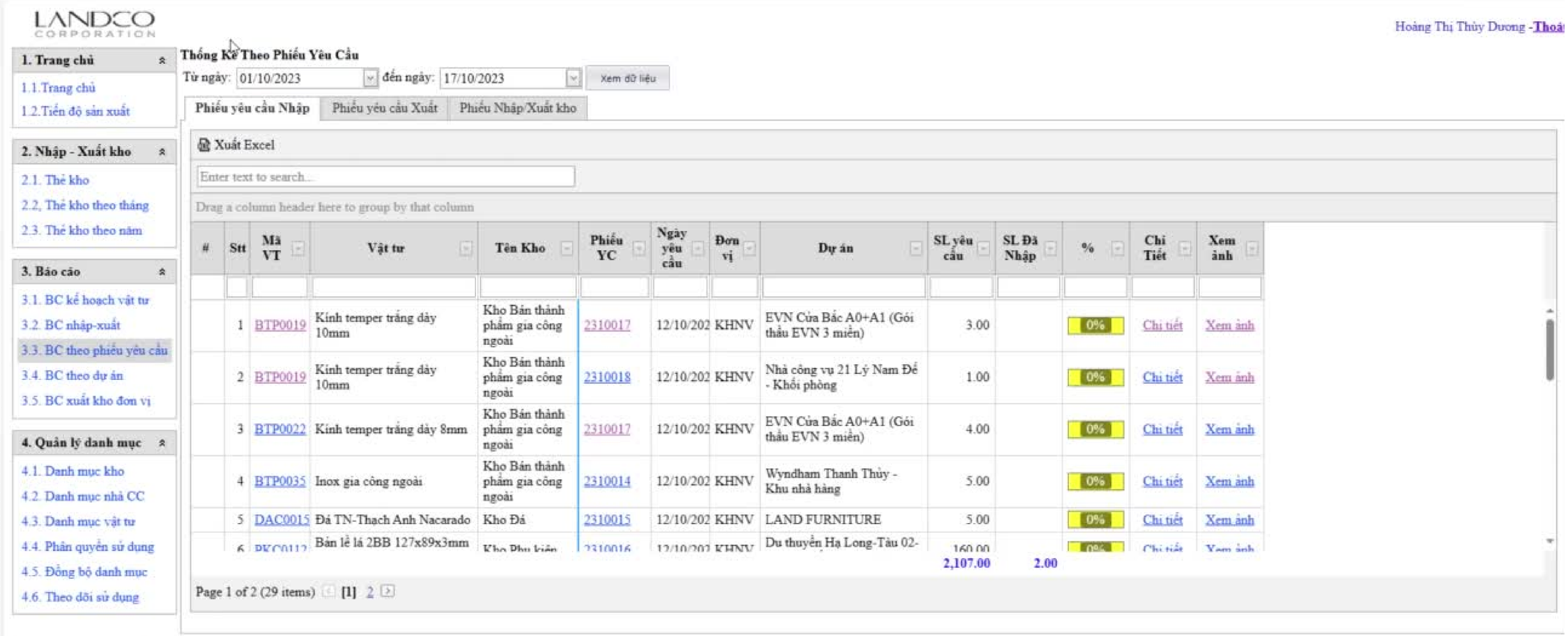

3.4. Báo cáo nhập xuất kho theo dự án

- Vào: Dự án
- Ra: đánh giá việc đáp ứng Nhập/Xuất theo phiếu yêu cầu của dự án
  - Báo cáo chi tiết vật tư cho dự án bao gồm số lượng, giá trị và mức độ đấp ứng yêu cầu Nhập và Xuất theo số lượng và giá trị vật tư

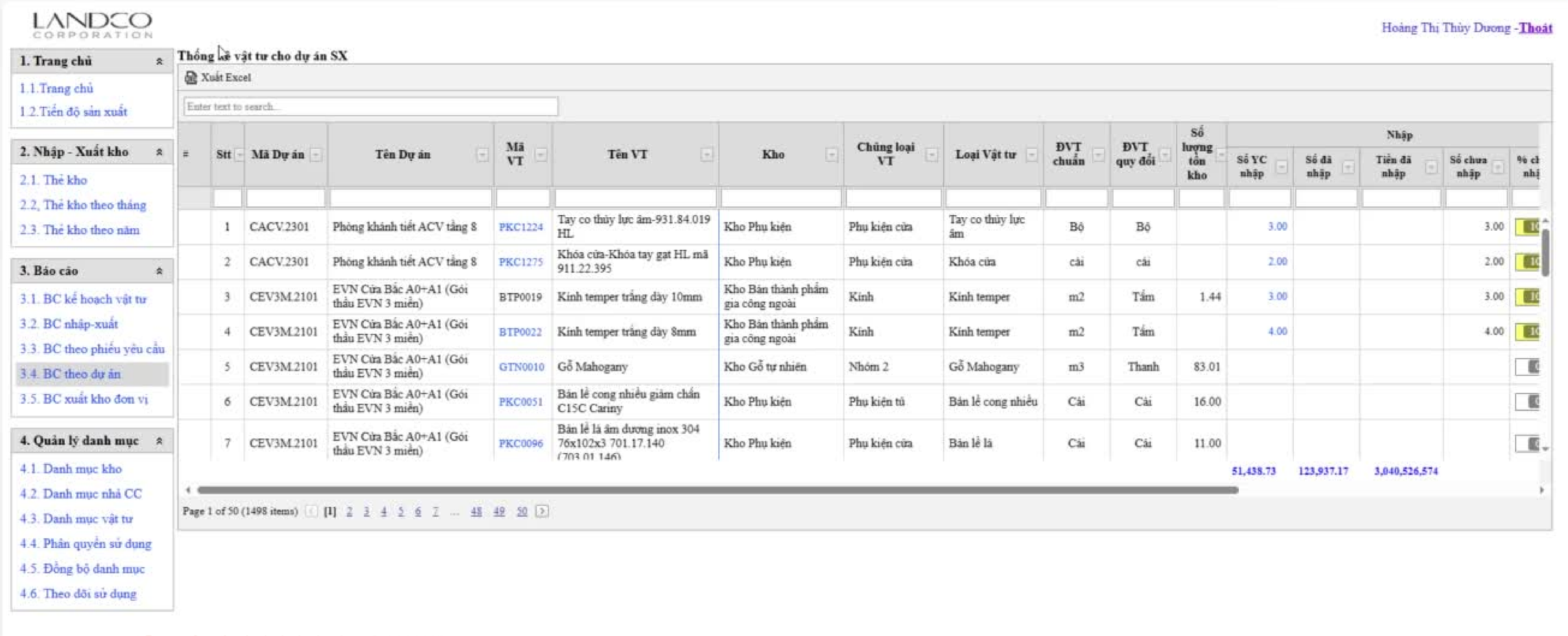

#	Stt	Mã Dự án	Tên Dự án	Mã VT	Tên VT	Kho	Chủng loại VT	Loại Vật tư	ĐVT chuẩn	ĐVT quy đổi	Số lượng tồn kho	Nhập				
												Số YC nhập	Số đã nhập	Tiền đã nhập	Số chưa nhập	% ch nhậ
	1	CACV.2301	Phòng khánh tiết ACV tầng 8	PKC1224	Tay co thủy lực âm-931.84.019 HL	Kho Phụ kiện	Phụ kiện cửa	Tay co thủy lực âm	Bộ	Bộ		3.00			3.00	10
	2	CACV.2301	Phòng khánh tiết ACV tầng 8	PKC1275	Khóa cửa-Khóa tay gạt HL mã 911.22.395	Kho Phụ kiện	Phụ kiện cửa	Khóa cửa	cái	cái		2.00			2.00	10
	3	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0÷A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	BTP0019	Kính temper trắng dày 10mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2	Tấm	1.44	3.00			3.00	10
	4	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0÷A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	BTP0022	Kính temper trắng dày 8mm	Kho Bán thành phẩm gia công ngoài	Kính	Kính temper	m2	Tấm		4.00			4.00	10
	5	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0÷A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	GTN0010	Gỗ Mahogany	Kho Gỗ tự nhiên	Nhóm 2	Gỗ Mahogany	m3	Thanh	83.01					0
	6	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0÷A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	PKC0051	Bản lề cong nhiều giảm chấn C15C Cariny	Kho Phụ kiện	Phụ kiện tủ	Bản lề cong nhiều	Cái	Cái	16.00					0
	7	CEV3M.2101	EVN Cửa Bắc A0÷A1 (Gói thầu EVN 3 miền)	PKC0096	Bản lề lá âm dương inox 304 76x102x3 701.17.140 (703.01.146)	Kho Phụ kiện	Phụ kiện cửa	Bản lề lá	Cái	Cái	11.00					0
												51,438.73	123,937.17	3,040,526,574		

LANDCO CORPORATION

3.5. Báo cáo nhập xuất kho cho đơn vị

- Vào: kỳ hạch toán
- Ra: Báo cáo chi tiết vật tư tồn kho và vật tư đã xuất cho từng đơn vị

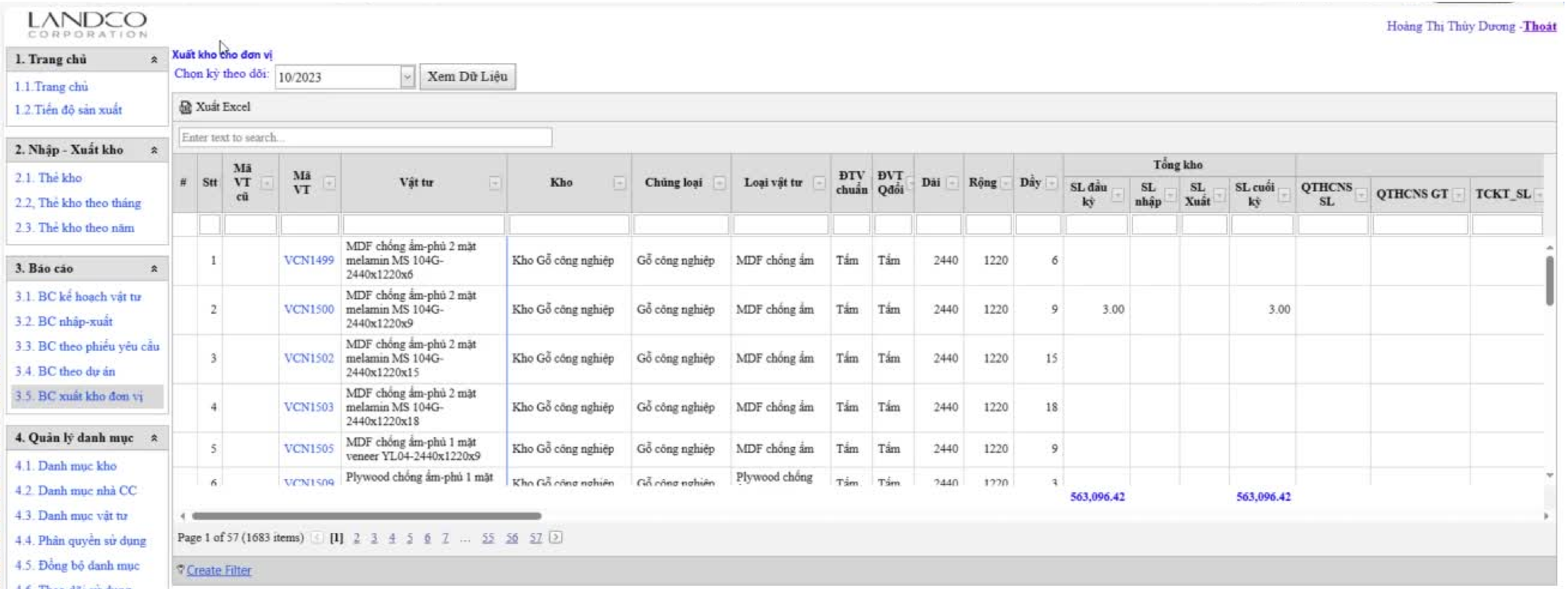

#	Stt	Mã VT cũ	Mã VT	Vật tư	Kho	Chủng loại	Loại vật tư	ĐTV chuẩn	ĐVT Qđổi	Dài	Rộng	Dầy	Tổng kho						
													SL đầu kỳ	SL nhập	SL Xuất	SL cuối kỳ	QTHCNS SL	QTHCNS GT	TCKT_SL
	1		VCN1499	MDF chống ẩm-phủ 2 mặt melamin MS 104G-2440x1220x6	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF chống ẩm	Tấm	Tấm	2440	1220	6							
	2		VCN1500	MDF chống ẩm-phủ 2 mặt melamin MS 104G-2440x1220x9	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF chống ẩm	Tấm	Tấm	2440	1220	9	3.00			3.00			
	3		VCN1502	MDF chống ẩm-phủ 2 mặt melamin MS 104G-2440x1220x15	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF chống ẩm	Tấm	Tấm	2440	1220	15							
	4		VCN1503	MDF chống ẩm-phủ 2 mặt melamin MS 104G-2440x1220x18	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF chống ẩm	Tấm	Tấm	2440	1220	18							
	5		VCN1505	MDF chống ẩm-phủ 1 mặt veneer YL04-2440x1220x9	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF chống ẩm	Tấm	Tấm	2440	1220	9							
	6		VCN1509	Plywood chống ẩm-phủ 1 mặt	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	Plywood chống	Tấm	Tấm	2440	1220	3							
													563,096.42			563,096.42			

3.6. Báo cáo đơn giá nhập kho

- Vào: Vật tư
- Ra: Báo cáo chi tiết lịch sử nhập kho, theo dõi đơn giá nhập kho

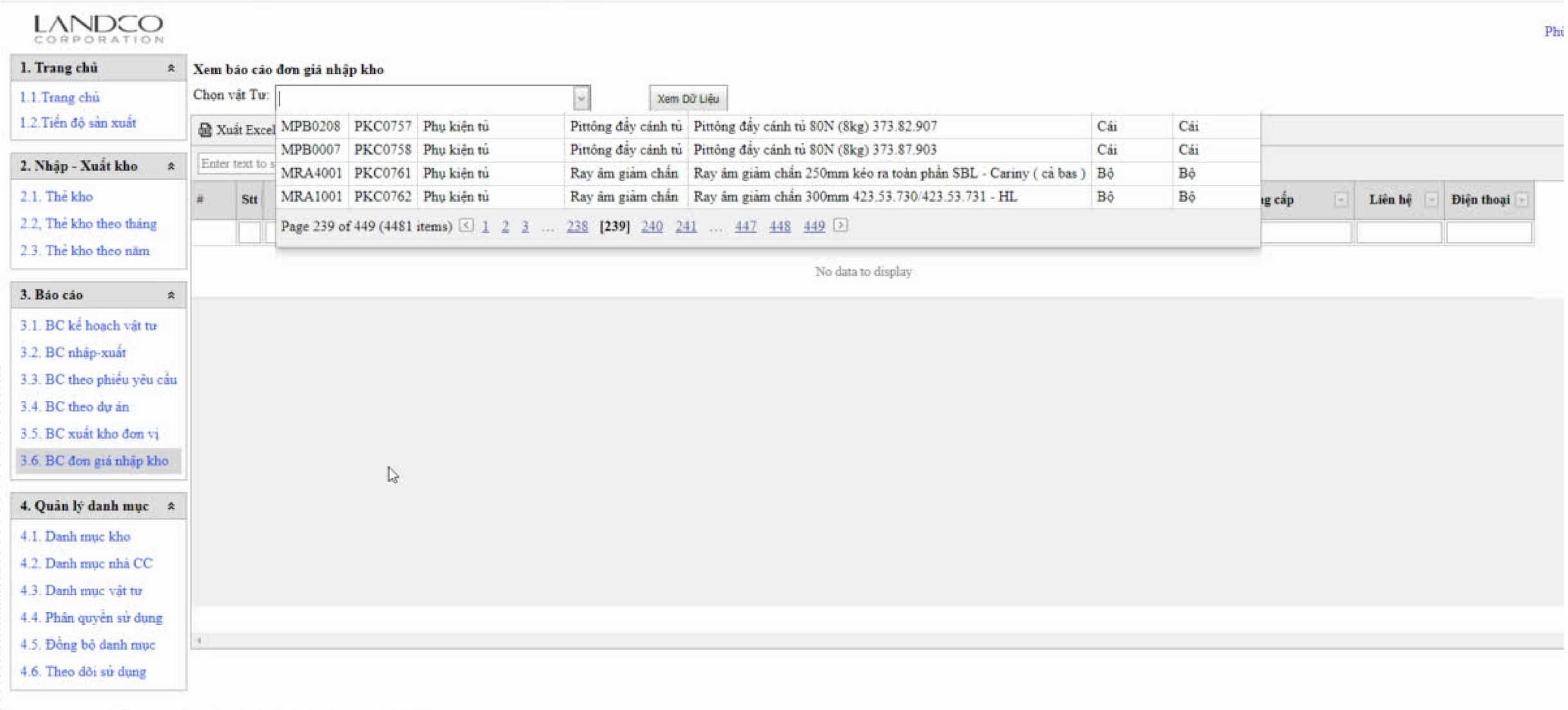

Quy hoạch hệ thống

- Danh mục kho

- Danh mục Nhà cung cấp
- Danh mục Mã VT
- Danh mục vật tư

Tên Kho	Viết Tắt	Tên Thủ Kho	Điện Thoại	Mã Chính	Mã Phụ
Kho Gỗ công nghiệp	KHOGOCN	Kiều Thị Lan	0978636990	VCN	
Kho Gỗ tự nhiên	KHOGOTN	Nguyễn Thị Hạnh	0345105627	GTN	
Kho Cơ khí	KHOCOKHI	Kiều Thị Lan	0978636990	CKC	CKP
Kho Đá	KHODA	Nguyễn Thị Hạnh	0345105627	DAC	DAP
Kho Sơn	KHOSON	Nguyễn Thị Hạnh	0963927073	SOC	SOP
Kho May bọc	KHOMAYBOC	Nguyễn Thị Hạnh	0345105627	MBC	MBP
Kho Phụ kiện	KHOPHUKIEN	Lê Thị Dung	0326286588	PKC	
Kho Vật tư Phụ	KHOVTPHU	Lê Thị Dung	0326286588	VTP	VTP
Kho Gia công ngoài	KHOBTP	Nguyễn Thị Duyên	0362222871	BTP	

Quy hoạch hệ thống

Danh Mục Nhà Cung Cấp

Xuất Excel

Enter text to search...

Thêm	Stt	Mã gọi	Tên Nhà Cung Cấp	Địa Chỉ	Đầu Mối Liên Hệ	Điện Thoại	Ghi Chú	Trang Web	Xóa
Sửa Xóa	1.00	SD001	Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Trường Thủy						☐
Sửa Xóa	2.00	SD002	Công ty TNHH Thắp Sáng Tương Lai Hưng Vượng						☐
Sửa Xóa	3.00	SD003	Bond Generatino Co., Ltd						☐
Sửa Xóa	4.00	SD004	Công ty CP TMSX&XNK Hưng Thịnh						☐
Sửa Xóa	5.00	SD005	Công ty Cổ phần Tân Mộc Thạch						☐
Sửa Xóa	6.00	SD006	Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng						☐
Sửa Xóa	7.00	SD007	Công ty TNHH EUStone VN						☐
Sửa Xóa	8.00	SD008	Công ty CP SX & TM SHP						☐
Sửa Xóa	9.00	SD009	Foshan Môn Building Material Co.,LTD						☐
Sửa Xóa	10.00	SD010	Công ty TNHH Bright Stars						☐
Sửa Xóa	11.00	SD011	Công ty TNHH SX và XNK Gia Khánh						☐
Sửa Xóa	12.00	SD012	Công ty TNHH Điện Phương VN						☐

- Danh mục kho
- Danh mục Nhà cung cấp
- Danh mục Mã VT
- Danh mục vật tư

- Tên nhà cung cấp
- Địa chỉ
- Đầu mối liên hệ
- Điện thoại
- Địa chỉ website
- ....

Quy hoạch hệ thống

- Danh mục kho
- Danh mục Nhà cung cấp
- Danh mục Mã VT
- Danh mục vật tư

Mã VT Cũ	Mã Vật Tư	Mã ERP	Tên Vật Tư	Tên Kho	Chủng Loại	Loại Vật Tư	Đặc Tính	Dài	Rộng	Dầy 1	Dầy 2	Hàng GC ngoài	VT có hạn SX	ĐVT Chuẩn	ĐVT QĐổi
MFC3894	VCN0673		MFC thường-phủ 2 mặt Melamin 389SL -2440x1220x9	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MFC thường	phủ 2 mặt Melamin 389SL	2440	1220	9		☐	☐	Tấm	Tấm
MFC3900	VCN0674		MDF thường phủ 1 mặt Melamin 390T 2440x1220x4.5mm	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MDF thường	phủ 1 mặt Melamin 390T	2440	1220	4.5		☐	☐	Tấm	Tấm
MFC4020	VCN0675		MFC thường phủ 2 mặt Melamin 402PL 2440x1220x25mm	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MFC thường	phủ 2 mặt Melamin 402PL	2440	1220	25		☐	☐	Tấm	Tấm
MFC4040	VCN0676		MFC thường phủ 2 mặt Melamin 404PL 2440x1220x25mm	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MFC thường	phủ 2 mặt Melamin 404PL	2440	1220	25		☐	☐	Tấm	Tấm
MFC4041	VCN0677		MFC thường phủ 2 mặt Melamin 404PL 2440x1220x18mm	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MFC thường	phủ 2 mặt Melamin 404PL	2440	1220	18		☐	☐	Tấm	Tấm
MFC4042	VCN0678		MFC thường phủ 2 mặt Melamin 404PL 2440x1220x12mm	Kho Gỗ công nghiệp	Gỗ công nghiệp	MFC thường	phủ 2 mặt Melamin 404PL	2440	1220	12		☐	☐	Tấm	Tấm

- Danh mục chủng loại
- Danh mục loại vật tư
- Đặc tính
- Thông tin khác

Quy hoạch hệ thống

- Danh mục kho
- Danh mục Nhà cung cấp
- Danh mục Mã VT
- Danh mục vật tư
- Phân quyền sử dụng

Quy tắc phân quyền sử dụng

Xem quy tắc phân quyền

Quy tắc ph

TT	Quyền	Mô tả
1	Quản trị	Có đầy đủ chức náng
2	Vật tư	Khai báo danh mục vật tư
3	Kế hoạch VT	Lập kế hoạch Vật tư
4	Yêu cầu Nhập	Lập yêu cầu nhập kho
5	Yêu cầu Xuất	Lập yêu cầu xuất kho
6	Nhập Kho	Thủ kho: lập nghiệp vụ nhật kho
7	Xuất Kho	Thủ kho: lập nghiệp vụ xuất kho
8	Chỉ Xem	Ko đc cập nhật, ko đc xuất Excel
9	Xem giá trị	Được xem, thông tin giá, giá trị

Footer

Quy hoạch hệ thống

- Danh mục kho
- Danh mục Nhà cung cấp
- Danh mục Mã VT
- Danh mục vật tư
- Phân quyền sử dụng

Đơn vị	Mã NV	Tên NV	Quyền								
			Quản trị	Vật Tư	Kế Hoạch VT	Y.C Nhập	Y.C Xuất	Nhập Kho	Xuất Kho	Chỉ Xem	Xem giá trị
VP Land Co	302002	Trịnh Hương Giang	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑	☑
BGD	301001	Trịnh Thị Hương Lan	☑	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☑
BGD	301002	Nguyễn Ngọc Mai	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☑	☐
QTHCNS	302001	Phùng Chí Dũng	☑	☐	☐	☐	☐	☑	☐	☐	☑
QTHCNS	302002	Nguyễn Thị Thanh Nga	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
QTHCNS	302003	Đỗ Thị Thúy Liễu	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
QTHCNS	302004	Lê Thị Dung	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
QTHCNS	302005	Đặng Thị Hải	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
QTHCNS	302006	Nguyễn Thị Thu	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
QTHCNS	302008	Nguyễn Thị Hoan	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Dự kiến phân quyền sử dụng PM kho

STT	Đơn vị	Sử dụng PM	Ghi chú
1	Quản trị HC NS -CN Bắc Ninh	- Danh mục nggười dùng - Danh mục kho - Danh mục chủng loại	Cập nhật khi có phê duyệt
2	Kế hoạch nghiệp vụ -CN Bắc Ninh	- Danh mục vật tư - Yêu cầu nhập kho - Yêu cầu xuất kho	Thực hiện theo nhu cầu dự án
3	Kỹ thuật SX -CN Bắc Ninh	Dự kiến chuyển “Yêu cầu xuất kho “ từ phòng KHNV	Chọn thời điểm thực hiện điều chuyển
4	Quản lý kho vận -CN Bắc Ninh	- Danh mục nhà cung cấp - Nhập kho - Xuất kho	- Trưởng phòng QL Kho vận - Phân quyền thủ kho
5	Tài khoản thuộc đơn vị khác: LC, LD, CN HCM, BN	Xem báo cáo	Theo đăng ký
6	Tài khoản được xem báo cáo có giá tiền, giá trị	Xem báo cáo	Theo danh sách phê duyệt: lãnh đạo đơn vị, chuyên viên được giao nhiệm vụ

Tổ chức thực hiện

- Cải tiến: xem xét các báo cáo hiện có (tính năng, thông tin,...) với mục đích sử dụng. Đề xuất báo cáo mới phục vụ yêu cầu sử dụng
- Định hướng: Phân tích dữ liệu, đo kiểm, đánh giá, cảnh báo: chất lượng, giá, nhà cung cấp, mức độ sử dụng vật tư vật liệu

---

1. Chi nhánh Bắc Ninh

- Chủ trì quản lý, cập nhật dữ liệu kho dùng chung cho các ứng dụng của toàn Công ty
- Tần suất: cập nhật dữ liệu hàng ngày

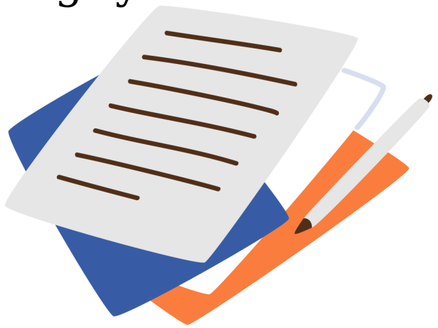

2. Các đơn vị LC, LD, Chi nhánh HCM

- Sử dụng, tra cứu, phân tích dữ liệu theo yêu cầu của đơn vị
- Đề xuất nhu cầu sử dụng dữ liệu, báo cáo

3. Phòng CNTT & KTS

- Tiếp tục bổ sung tính năng mới phù hợp với tính chất sản xuất , yêu cầu nghiệp vụ của LC
- Nghiên cứu tích hợp SAP để tự động cập nhật được các tính năng

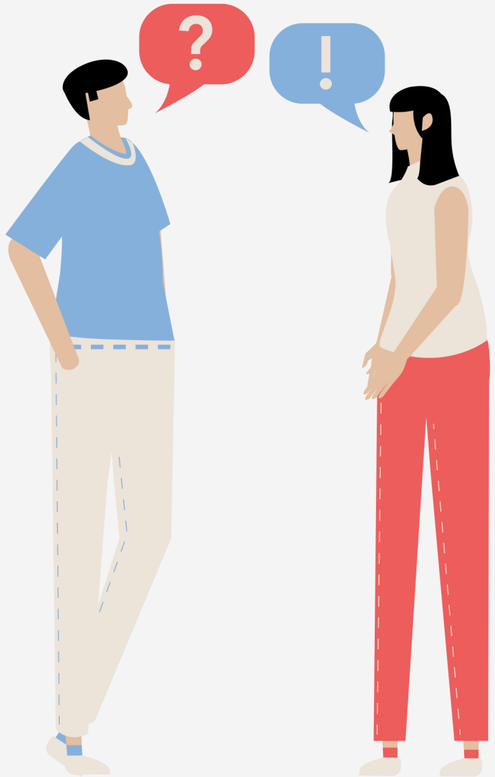
?
!

Q|A

LANDCO CORPORATION

welcome!

Hỗ trợ kỹ thuật

Phùng Chí Dũng

Điện thoại: 0913205666

Hoàng Thùy Dương

Điện thoại: 0368434489